

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần:** Anh văn nuôi trồng thủy sản (English for Aquaculture)

- **Mã số học phần:** TS617

- **Số tín chỉ học phần:** 02 tín chỉ

- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết và 60 tiết tự học.

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

**Khoa:** Khoa Thủy sản

**3. Điều kiện tiên quyết:**

- **Điều kiện tiên quyết:** Không

- **Điều kiện song hành:** Không

**4. Mục tiêu của học phần:**

**4.1. Kiến thức:**

4.1.1. Thông hiểu các thuật ngữ, từ vựng chuyên môn về các lĩnh vực thuộc chuyên ngành

4.1.2. Trình bày kiến thức một số lĩnh vực liên quan đến thủy sản bằng tiếng Anh

**4.2. Kỹ năng:**

4.2.1. Lược dịch các bài báo chuyên môn ngắn, đơn giản thuộc lĩnh vực của chuyên ngành

4.2.2. Diễn đạt được những câu đơn giản sử dụng các thuật ngữ, từ chuyên môn

4.2.3. Tìm kiếm và chọn lọc các thông tin chuyên ngành bằng tiếng Anh

4.2.4. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình

**4.3. Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

4.3.1. Phát triển năng lực tự học, học tập nâng cao trình độ và học tập suốt đời

4.3.2. Phát triển ý thức đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Môn học cung cấp cho học viên các từ vựng/thuật ngữ tiếng Anh cơ bản và thông dụng thuộc lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và các lĩnh vực liên quan khác nhằm giúp cho học viên có khả năng đọc hiểu các tài liệu chuyên môn để hỗ trợ việc khai thác, cập nhật thông tin phục vụ quá trình thực hiện luận văn tốt nghiệp; ngoài ra học viên còn được hướng dẫn cách sử dụng từ chuyên môn trong nói và viết và phương pháp tự học, tìm kiếm thông tin và tự học suốt đời trong việc học tiếng Anh.

- Học phần đáp ứng chuẩn đầu ra 6.2.2 a, 6.2.2 trong CTĐT ngành Nuôi trồng thủy sản

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
<b>Chương 1.</b>	<b>CÁC THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH THÔNG DỤNG TRONG LÃNH VỰC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN</b>	<b>6</b>	4.1.1, 4.1.2,
1.1.	Tên các loài cá, động vật thân mềm, giáp xác... thường gặp		
1.2.	Tên các nhóm vi tảo, rong biển thường gặp		
1.3.	Tên các mô hình nuôi thường gặp		
1.4.	Các thuật ngữ thể hiện tiến trình thực hiện trong quy trình nuôi tôm, cá (chuẩn bị ao, chọn giống, chăm sóc cho ăn, quản lý chất lượng nước...)		
<b>Chương 2.</b>	<b>CÁC THUẬT NGỮ, TỪ VỰNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC TRONG AO NUÔI THỦY SẢN (COMMON TERMINOLOGY IN WATER QUALITY MANAGEMENT)</b>	<b>6</b>	4.1.1, 4.1.2, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.4
2.1.	Tương tác giữa pH, độ kiềm, CO <sub>2</sub> và độ cứng trong ao nuôi cá (Interaction of pH, alkalinity, carbon dioxide, hardness in fish ponds)		
2.2.	Hàm lượng ammonia, nitrit trong ao cá (Ammonia and nitrite in fish pond)		
2.3.	Quản lý ammonia trong ao nuôi thủy sản (Managing ammonia in fish ponds)		
<b>Chương 3.</b>	<b>NUÔI CÁ RÔ PHI (TILAPIA CULTURE)</b>	<b>6</b>	4.1.1, 4.1.2, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.4
3.1.	Lịch sử và sinh học cá rô phi (Tilapia life history and biology)		
3.2.	Nuôi cá rô phi trong ao (Pond culture of tilapia)		
3.3.	Nuôi cá rô phi trong lồng, bè (Cage culture of tilapia)		
<b>Chương 4.</b>	<b>NUÔI CÁ BIỂN (MARINE FISH CULTURE)</b>	<b>6</b>	4.1.1, 4.1.2, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.4
4.1.	Lịch sử sản xuất giống và nuôi cá bớp (History of reproduction of cobia)		
4.2.	Đặc điểm sinh trưởng, sinh sản của cá bớp (Growth and reproductive characteristics)		
4.3.	Các giai đoạn sản xuất và ương nuôi cá bớp (Hatchery and grow-out stages)		
4.4.	Chăm sóc và quản lý môi trường nuôi các bớp (Culture environment management)		
<b>Chương 5.</b>	<b>NUÔI TÔM BIỂN (SHRIMP CULTURE)</b>	<b>6</b>	4.1.1, 4.1.2, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.4
5.1.	Vòng đời của tôm biển (Life cycle)		

- 5.2. Các giai đoạn ương, nuôi tôm biển (Hatchery and grow-out stages)
- 5.3. Kỹ thuật thuần hóa và nuôi tôm biển ở độ mặn thấp (Technique for low salinity acclimation and culture)

### **7. Phương pháp giảng dạy:**

- Giảng dạy trực tiếp: giảng viên sẽ tương tác trực tiếp với học viên để hướng dẫn cụ thể các bài học
- Bài tập: Học viên được phân giao làm một số bài tập liên quan đến lược dịch, nói

### **8. Nhiệm vụ của học viên:**

Học viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết trên lớp
- Thực hiện đầy đủ các chuyên đề được giao và báo cáo trước lớp để được đánh giá
- Tham dự thi kết thúc học phần
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học

### **9. Đánh giá kết quả học tập của học viên:**

#### **9.1. Cách đánh giá**

Học viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Dự học 24 tiết/30 tiết	5%	4.3.1; 4.3.2
2	Điểm trình bày bài tập	Thực hiện các bài tập về lược dịch, nói trên lớp	25%	4.2.4; 4.3.1,
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi viết (30 phút)	20%	4.2.4
4	Điểm thi kết thúc học phần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi viết (60 phút)</li> <li>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết</li> <li>- Bắt buộc dự thi</li> </ul>	50%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3

#### **9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

### **10. Tài liệu học tập:**

**Thông tin về tài liệu**

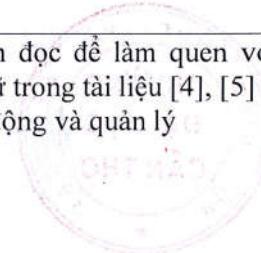
**Số đăng ký cá biệt**

- [1] William A. Wurts and Robert M. Durborow. 1992. Interactions of pH, Carbon Dioxide, Alkalinity and Hardness in Fish Ponds. SRAC Publication No. 464.
- [2] Robert M. Durborow, David M. Crosby and Martin W. Brunson. 1997. Ammonia in Fish Ponds. SRAC Publication No. 463
- [3] John A. Hargreaves and Craig S. Tucker. 2004. Managing Ammonia in Fish Ponds. SRAC Publication No. 4603.
- [4] Thomas Popma and Michael Masser. 1999. Tilapia Life History and Biology. SRAC Publication No. 283.
- [5] James E. Rakocy and Andrew S. McGinty, Pond Culture of Tilapia. L-2408 SRAC Publication No. 280.
- [6] Andrew S. McGinty and James E. Rakocy. SRAC Publication No. 281.
- [7] Chiu Liao; Ting-Shih Huangc Wann-Sheng Tsai, Cheng-Ming Hsueh, Su-Lean Chang, Eduardo M Leañoa 2004. Cobia culture in Taiwan: current status and problems. Aquaculture, Volume 237, Issues 1–4, 2 August 2004, Pages 155-165.
- [8] Jack M. Whetstone, Gravil D. Treece, Craig L. Browdy and Alvin D. Stokes. 2002. Opportunities and Constraints in Marine Shrimp Farming. SRAC Publication No. 2600.
- [9] Allen Davis, Tzachi M Samocha and C. E. Boyd. 2004. Acclimating Pacific White Shrimp, Litopenaeus vannamei , to Inland, Low-Salinity Waters. SRAC Publication No. 2601.

Giảng viên cung cấp trực tiếp các tài liệu này cho học viên

## 11. Hướng dẫn học viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của học viên
1	<b>Chương 1: CÁC THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH THÔNG DỤNG TRONG LÃNH VỰC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN</b> <p>1.1. Tên các loài cá, động vật thân mềm, giáp xác... thường gặp</p> <p>1.2. Tên các nhóm vi tảo, rong biển thường gặp</p> <p>1.3. Tên các mô hình nuôi thường gặp</p> <p>1.4. Các thuật ngữ thể hiện tiến trình thực hiện trong quy trình nuôi tôm, cá (chuẩn bị</p>	6	0	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu trước: Tra cứu lại các tài liệu chuyên môn có liên quan đến nội dung này để biết tên các nhóm thủy sinh vật</li> </ul>

	ao, chọn giống, chăm sóc cho ăn, quản lý chất lượng nước...)			
2	<p><b>Chương 2: CÁC THUẬT NGỮ, TỪ VỰNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC TRONG AO NUÔI THỦY SẢN (COMMON TERMINOLOGY IN WATER QUALITY MANAGEMENT)</b></p> <p>2.1. Tương tác giữa pH, độ kiềm, CO<sub>2</sub> và độ cứng trong ao nuôi cá (Interaction of pH, alkalinity, carbon dioxide, hardness in fish ponds)</p> <p>2.2. Hàm lượng ammonia, nitrit trong ao cá (Ammonia and nitrite in fish pond)</p> <p>2.3. Quản lý ammonia trong ao nuôi thủy sản (Managing ammonia in fish ponds)</p>	6	0	<p>- Nghiên cứu trước:</p> <p>Học viên đọc để làm quen với các thuật ngữ trong tài liệu [1], [2] và [3] về biến động và quản lý</p>
3	<p><b>Chương 3: NUÔI CÁ RÔ PHI (TILAPIA CULTURE)</b></p> <p>3.1. Lịch sử và sinh học cá rô phi (Tilapia life history and biology)</p> <p>3.2. Nuôi cá rô phi trong ao (Pond culture of tilapia)</p> <p>3.3. Nuôi cá rô phi trong lồng, bè (Cage culture of tilapia)</p>	6	0	<p>Học viên đọc để làm quen với các thuật ngữ trong tài liệu [4], [5] và [6] về biến động và quản lý</p> 
4	<p><b>Chương 4: NUÔI CÁ BIỂN (MARINE FISH CULTURE)</b></p> <p>4.1. Lịch sử sản xuất giống và nuôi cá bớp (History of reproduction of cobia)</p> <p>4.2. Đặc điểm sinh trưởng, sinh sản của cá bớp (Growth and reproductive characteristics)</p> <p>4.3. Các giai đoạn sản xuất và ương nuôi cá bớp (Hatchery and grow-out stages)</p>	6	0	<p>Học viên đọc để làm quen với các thuật ngữ trong tài liệu [7] về nuôi cá bớp</p>

	4.4. Chăm sóc và quản lý môi trường nuôi các bớp (Culture environment management)			
5	<b>Chương 5: NUÔI TÔM BIỂN (SHRIMP CULTURE)</b> 5.1. Vòng đời của tôm biển (Life cycle) 5.2. Các giai đoạn ương, nuôi tôm biển (Hatchery and grow-out stages) 5.3. Kỹ thuật thuần hóa và nuôi tôm biển ở độ mặn thấp (Technique for low salinity acclimation and culture)	6	0	Học viên đọc để làm quen với các thuật ngữ trong tài liệu [8] và [9] về nuôi tôm biển

Cần Thơ, ngày 9 tháng 2 năm 2020

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



Vũ Ngọc Út



Trương Quốc Phú